

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 – ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
NĂM 2022**



TỔNG CTY VLXD SỐ 1 – CTCP
CÔNG TY CP GẠCH MEN THANH THANH



Số : 53 /BC- TTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Đồng nai, ngày 12 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO

THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600 665643
- Vốn điều lệ: 59.923.480.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 59.923.480.000 đồng
- Địa chỉ: Đường số 1, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, P. An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Số điện thoại: 0251.3836066
- Số fax: 0251.3836305
- Website: www.thanhthanhceramic.com
- Mã cổ phiếu: TTC

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Trước năm 1975, Thanh Thanh thuộc sở hữu tư nhân, chủ yếu sản xuất gạch men 10cm x10cm theo công nghệ SACMI của Ý. Sau 1975, nhà máy được quốc hữu hóa vào ngày 1/7/1976 với tên Nhà máy Gạch Men Thanh Thanh.
- Năm 1993, nhà máy được thành lập lại theo quyết định số 34A/BXD – TCLD ngày 12/2/1993 của bộ trưởng Bộ Xây dựng, trực thuộc Tổng công ty Vật liệu xây dựng số 1. Sau đó Nhà máy được đổi tên thành Công Ty Gạch Men Thanh Thanh hạch toán độc lập theo Quyết định số 201/BXD-TCLĐ ngày 27/03/1995 và được Ủy Ban Kế Hoạch Nhà Nước cho phép đăng ký kinh

doanh tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 10055 ngày 05/04/1995 với chức năng chính là sản xuất kinh doanh gạch men và vật liệu xây dựng.

- Công ty được chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22/12/2003 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng về việc chuyển Công ty Gạch Men Thanh Thanh thành Công ty Cổ phần, với vốn điều lệ lúc cổ phần hoá là 40 tỷ đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000091 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 29 tháng 12 năm 2020.
- Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường vào ngày 08/08/2006
- Niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm 1.992.348 cổ phiếu (tổng giá trị: mười chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi ngàn đồng) vào ngày 20 tháng 03 năm 2008.
- Thương hiệu gạch men Thanh Thanh đã khẳng định được uy tín của mình đối với người tiêu dùng trong nước. Những cột mốc quan trọng đánh dấu các bước phát triển của Công ty được ghi nhận như sau:
 - ✓ Năm 1991 đầu tư trang bị máy ép PH 550 thay thế các thiết bị cũ nâng cao công suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm cạnh tranh với hàng ngoại nhập; năm 1993, đầu tư mới dây chuyền sản xuất gạch lát nền theo công nghệ mới (nung 01 lần) công suất 1 triệu m²/năm;
 - ✓ Năm 1995, tiếp tục đầu tư thêm dây chuyền sản xuất gạch lát nền công suất 01 triệu m²/năm nâng tổng công suất sản xuất gạch lát nền của Công ty lên 02 triệu m²/năm;
 - ✓ Năm 1999, đầu tư dây chuyền sản xuất gạch với công nghệ nung nhanh 2 lần công suất 01 triệu/năm;
 - ✓ Năm 2000, đầu tư dây chuyền sản xuất gạch granit nhân tạo công suất 1,5 triệu m²/năm;
 - ✓ Năm 2003, đầu tư dây chuyền sản xuất gạch ốp tường công nghệ nung nhanh 2 lần công suất 01 triệu m²/năm, nâng tổng công suất sản xuất gạch ốp tường của Công ty lên 02 triệu m²/năm;
 - ✓ Năm 2016-2017, đầu tư chiều sâu máy in kỹ thuật số, máy mài cạnh nhằm nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm hướng tới dòng sản phẩm cao cấp.

- ✓ Năm 2019, đầu tư máy ép nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.
- ✓ Năm 2022, đầu tư máy mài ướt nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.
- ✓ Đến hết năm 2022, Công ty có một tập thể hơn 300 cán bộ - công nhân viên, trong đó có nhiều chuyên gia kỹ thuật công nghệ. Công ty đã xây dựng được hệ thống trên 100 nhà phân phối sản phẩm rộng khắp tại các tỉnh thành trong khu vực các tỉnh Miền Bắc, Miền Trung và các Đồng bằng Sông Cửu Long. Công ty cũng đã mở rộng xuất khẩu sang các nước Thái Lan, Campuchia, Yemen, v.v... Công ty có thể cung cấp ra thị trường các loại gạch ốp lát với mẫu mã phong phú, kích thước đa dạng đạt chất lượng như: Gạch Granit, gạch ceramic ốp tường và lát nền. Bằng hệ thống máy móc thiết bị được nhập từ các hãng nổi tiếng trên thế giới như SITI, B&T, Nasetti, System... các phân xưởng của Công ty có tổng cộng 5 dây chuyền sản xuất có công suất thiết kế với sản lượng 5,5tr m²/năm;
- ✓ Công ty đã được Chính phủ phong tặng Huân chương Lao động các hạng Nhất, Hai, Ba; đạt Huy chương vàng chất lượng Châu Âu tại Tây Ban Nha 1996; được Báo Sài Gòn Tiếp Thị bình chọn Hàng Việt Nam Chất lượng cao trong nhiều năm liền kể từ năm 1997.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: sản xuất và kinh doanh gạch ceramic, granite
- Địa bàn kinh doanh: trong nước và một số quốc gia trong khu vực.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: từ ngày 02/01/2004 mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm Đại hội Đồng cổ đông, Ban kiểm soát và Hội đồng Quản Trị.
- Cơ cấu bộ máy quản lý: Ban điều hành đứng đầu là Tổng giám đốc, 01 Phó tổng giám đốc và các trưởng phòng, quản đốc phân xưởng.
- Các công ty có liên quan:

| | |
|---------------------------------------|-----------------|
| + Tổng công ty VLXD Số 1 – CTCP | Công ty mẹ |
| + Công ty TNHH MTV KD Sản Phẩm Fico | Cùng công ty mẹ |
| + Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Tân Định | Cùng Công ty mẹ |
| + Công ty CP Gạch Đông Nam Á | Cùng Công ty mẹ |
| + Công ty CP Phước Hòa Fico | Cùng Công ty mẹ |

- + Công ty CP Bao Bì & KS Số 1 Công ty liên kết (Cty Thanh Thanh nắm giữ 24% vốn điều lệ)
- + Công ty CP VLXD Cosevco (Công ty Thanh Thanh nắm giữ 4,6% vốn điều lệ).
- + Công ty CP Vitaly CK kinh doanh (Công ty Thanh Thanh nắm giữ 21,4% vốn điều lệ).

5. Định hướng phát triển

a. Mục tiêu chủ yếu:

Đảm bảo sản lượng và chất lượng sản phẩm ở mức độ hợp lý để duy trì thị trường truyền thống, giữ vững thị phần, phát huy tối đa nguồn lực hiện có nhằm tạo đà phát triển cho giai đoạn sau.

b. Chiến lược trung – dài hạn:

- Củng cố và phát triển thị trường tiêu thụ: Trong những năm tới, Công ty sẽ đẩy mạnh việc tiếp thị sản phẩm tới người tiêu dùng, mở rộng hệ thống phân phối, củng cố thị phần trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu.
- Tăng cường hoạt động marketing: Công ty đã chú trọng phát triển đội ngũ nhân viên Marketing chuyên nghiệp nhằm nâng cao vị thế hương hiệu và tăng cường khả năng nắm bắt nhu cầu thị trường, đầu tư nghiên cứu phát triển các mẫu mã mới, đa dạng hoá sản phẩm, tạo sự gắn chặt chẽ giữa việc thiết kế mẫu mã với nhu cầu thị trường.
- Đầu tư nâng cấp thiết bị và nghiên cứu kỹ thuật: Tăng cường đầu tư đổi mới, nâng cấp thiết bị hiện đã cũ để nâng cao chất lượng sản phẩm, trong đó chú trọng vào đầu tư chiều sâu với các thiết bị in kỹ thuật số, máy mài cạnh nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm .
- Phát triển nguồn nhân lực: Thanh Thanh luôn xem yếu tố con người là tài sản quý giá nhất mang lại thành công cho Công ty, phát triển nguồn nhân lực là một trong mục tiêu được ưu tiên hàng đầu. Dù vậy, hiện nay Công ty vẫn còn thiếu lao động có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm, do đó trong những năm tới Công ty sẽ phải tăng cường công tác đào tạo nghiệp vụ cho người lao động trong Công ty, cung cấp điều kiện làm việc tốt và chế độ khen thưởng xứng đáng để nhân viên gắn bó và phát huy tối đa năng lực của mình.

c. Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng công ty:

Công ty tích cực áp dụng các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải rắn; tăng cường các hoạt động xã hội do địa phương phát động; và hướng đến xây dựng một tập thể lao động đoàn kết, tuân thủ luật pháp và có đời sống văn hoá phong phú.

6. Các rủi ro

Hiện nay, rủi ro kinh doanh của công ty tập trung chủ yếu vào các yếu tố: nền kinh tế phát triển chậm nên nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước về VLXD vẫn ở mức thấp; cùng với sự xuất hiện của nhiều loại vật liệu thay thế là những nguyên nhân chính có thể làm sụt giảm sản lượng tiêu thụ của công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2022**1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh***** Thuận lợi :**

- Thương hiệu *Thanh Thanh* được người tiêu dùng biết đến đã nhiều năm.
- Tình hình tài chính lành mạnh, tính thanh khoản cao.
- Có hệ thống đại lý phân phối sản phẩm ổn tương đối ổn định và đã đồng hành cùng với Công ty nhiều năm vừa qua.
- Có lực lượng lao động kỹ thuật có tay nghề, có kinh nghiệm, và nhiều lao động đã gắn bó nhiều năm với công ty.
- Tổ chức bộ máy tinh gọn, kỷ cương được giữ vững. Công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ thực hiện tốt.

*** Khó khăn**

- Tình hình thế giới diễn biến hết sức phức tạp, đặc biệt chiến tranh giữa Nga và Ucraina kéo dài làm cho giá xăng dầu tăng, lạm phát tăng.
- Nhiều dự án bất động sản đình trệ, việc tiêu thụ vật liệu xây dựng, trong đó có gạch ốp lát chậm lại.
- Cung cầu mất cân đối dẫn đến cạnh tranh khốc liệt gây khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm.
- Thị trường xuất khẩu khó khăn do bị cạnh tranh gay gắt.
- Thiết bị, máy móc đã hoạt động trên 20 năm nên thường xuyên hư hỏng làm chi phí sửa chữa cao, không sản xuất được một số sản phẩm cao cấp có kích

thước lớn. Một số thiết bị phụ tùng cần thay thế không còn sản xuất trên thị trường.

- Hơn 50% người lao động trực tiếp có độ tuổi trên 40, một số người lao động sức khỏe yếu nên năng suất lao động thấp.
- Công ty nằm trong KCN Biên Hòa 1, đã có chủ trương di dời, nên khó khăn cho việc đầu tư chiều sâu cải tiến thiết bị nâng cao chất lượng cũng như đa dạng hóa sản phẩm.
- Kho bãi chật hẹp nên rất khó khăn trong việc dự trữ nguyên liệu vào mùa mưa, đặc biệt trong điều kiện Công ty sản xuất rất nhiều chủng loại sản phẩm.

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Trước những thuận lợi, khó khăn như trên, nhưng với sự chỉ đạo quyết liệt của Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã tăng cường công tác quản lý, kịp thời chuyển đổi sản phẩm mới, đưa ra những chính sách bán hàng phù hợp, năm 2022 đã đạt được kết quả:

| Tên chỉ tiêu | Kế hoạch 2022 (tr.đ) | Thực hiện 2022 (tr.đ) | TH 2022 / KH 2022 (%) |
|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| I. Chỉ tiêu tài chính | | | |
| 1. Doanh thu | 325.388 | 313.147 | 96,24 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 285.321 | 269.813 | 94,56 |
| 3. Lợi nhuận gộp | 40.067 | 43.335 | 108,16 |
| 4. Doanh thu HĐTC | | 714 | |
| 5. Chi phí HĐTC | | 3.847 | |
| 6. Chi phí bán hàng | 10.452 | 10.215 | 97,73 |
| 7. Chi phí Quản lý | 17.101 | 15.721 | 91,93 |
| 8. Lợi nhuận từ SXKD | 12.514 | 14.265 | 113,99 |
| 9. Lợi nhuận khác | 500 | 163.89 | 32,78 |
| 10. Lợi nhuận trước thuế | 13.014 | 14.429 | 110,87 |
| II Chỉ tiêu sản phẩm | | | |
| 1. Sản phẩm sản xuất | 4.000.000 | 3.552.616 | 88,82 |
| - Gạch lát nền | 500.000 | 716.751 | 143,35 |
| - Gạch ốp tường | 1.700.000 | 968.927 | 57,00 |
| - Gạch Granite | 1.800.000 | 1.866.938 | 103,72 |
| 2. Sản phẩm tiêu thụ | 4.000.000 | 3.443.860 | 86,10 |
| - Gạch lát nền | 500.000 | 609.734 | 121,95 |
| - Gạch ốp tường | 1.700.000 | 1.130.358 | 66,49 |

| | | | |
|----------------|-----------|-----------|-------|
| - Gạch Granite | 1.800.000 | 1.703.768 | 94,65 |
|----------------|-----------|-----------|-------|

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách Ban điều hành:

(1) Ông Trần Hưng Lương - Tổng Giám Đốc

Họ và tên: Trần Hưng Lương Ngày sinh: 01/8/1962

Nơi sinh: Hương Văn, Hương Trà, Thừa Thiên – Huế

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hương Văn, Hương Trà, Thừa Thiên – Huế

Địa chỉ thường trú: Đường 1B, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP.HCM

Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0251.3834816

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí, Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

+ Từ 1984 – 1988: NV phòng Kỹ thuật XN Cơ khí sửa chữa máy thiết bị - TCT Xây dựng 1.

+ Từ 1988 – 2004: NV phòng Kỹ thuật, Phó phòng Kỹ thuật, Trưởng phòng Kỹ thuật Cơ điện, Phó Giám đốc Công ty gạch bông và đá ốp lát số 1 (VITALY).

+ Từ 2004 – đến nay: Tổng Giám đốc Công ty CP gạch men Thanh Thanh .

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 14.350 cp

(2) Ông Lê Xuân Thái - Phó Tổng Giám Đốc

Họ và tên: Lê Xuân Thái Ngày sinh: 29/11/1970

Nơi sinh: Phú Xuyên, Hà Nội, (Hà Tây cũ)

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

Quê quán: An Cựu, TP.Huế, Thừa Thiên – Huế

Địa chỉ thường trú: 16HV, KP1, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0251.3836041

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên chuyên môn: Kỹ sư Silicat

Quá trình công tác:

+ Từ 1995 – 2002: NV phòng Kỹ thuật Công ty Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ 2002 – 2009: Phó phòng, Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ 2010 – đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 3.791 cp

(3) Ông Trần Văn Dũng – Phó Tổng Giám Đốc

Họ và tên: Trần Văn Dũng Ngày sinh: 10/02/1970

Nơi sinh: Phường Đồng Đa, TP.Quy Nhơn, T. Bình Định

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

Quê quán: Tam Quan Bắc, H. Hoài Nhơn, T. Bình Định

Địa chỉ thường trú: 497/9 Đường Thống Nhất, P. 16, Quận Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0251.3834818

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hóa, Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

+ Từ T6/1996 – T12/1996: Công nhân phân xưởng gạch lát nền, Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ T1/1987 – T7/1999: Nhân viên phòng Kỹ thuật Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh

+ Từ T7/1999 – T2/2000: Nhân viên phòng Kế toán – Tài chính Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh .

+ Từ T2/2000 -> T1/2002: Nhân viên phòng Kỹ thuật Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh

+ Từ T1/2002 – T7/2003: Công nhân phân xưởng gạch ốp tường Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ T7/2003 -> T12/2004: NV phòng Kế hoạch - Kỹ thuật Tổng Công ty VLXD Số 1.

+ Từ T1/2005 -> T03/2022: Phụ trách phòng Kế hoạch – Vật tư Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ T04/2022 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công Ty CP Gạch Men Thanh Thanh

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 3.180 cp

(4) Ông Trần Hưng Du – Phó Tổng Giám Đốc

Họ và tên: Trần Hưng Du Ngày sinh: 26/04/1979

Nơi sinh: Hương Văn, Hương Trà, Thừa Thiên – Huế

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hương Văn, Hương Trà, Thừa Thiên – Huế

Địa chỉ thường trú: 126/6 Đường 17, KP5, P. Linh Trung, TP. Thủ Đức TP.HCM

Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0251.3834816

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

Quá trình công tác:

+ Từ T1/2008 → T12/2010: NV Phân Xưởng Cơ Điện Công Ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ T1/2011 → T4/2013: Phó Quản đốc phân xưởng Granite, Công Ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ T5/2013 → T12/2014: Phụ trách phân xưởng Granite, Công Ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ T1/2015 → T3/2022: Quản đốc phân xưởng Granite, Công Ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ T4/2022 – đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP gạch men Thanh Thanh .

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 100 cp

b. Những thay đổi trong ban điều hành:

Bổ nhiệm thêm hai Phó tổng giám đốc: Trần Văn Dũng và Trần Hưng Du

c. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- Số lượng lao động tại ngày 31/12/2022: 310 lao động
- Thu nhập bình quân người lao động: Trên 11,5 triệu đồng / người/ tháng
- Chính sách: Công ty trả lương cho người lao động hình thức khoán sản phẩm dựa vào công sức đóng góp của người lao động, bảo đảm thu nhập ổn định để người lao động yên tâm công tác; các chính sách về nghỉ phép, lễ được thanh toán đầy đủ theo chính sách; các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động... được thực hiện đầy đủ theo quy định.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Trong năm 2022, Công ty đã đầu tư chiều sâu, mua mới 01 máy mài ướt sử dụng cho PX Granite với giá trị 64.000 USD tương đương 1.577.856.000 đồng.

4. Tài chính

a. Tình hình tài chính:

Đvt: ngàn đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2022 | % tăng, giảm |
|--------------------------------|----------|------------|--------------|
| Tổng giá trị tài sản | 178.407 | 183.339 | 2,76 |
| Doanh thu thuần | 238.244 | 313.147 | 31,44 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | 15.883 | 14.265 | (10,19) |
| Lợi nhuận khác | (0,12) | 164 | |
| Lợi nhuận trước thuế | 15.883 | 14.429 | (9,16) |
| Lợi nhuận sau thuế | 12.691 | 11.507 | (9,34) |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%) | 12 | Tạm ứng 12 | 0,00 |

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| CHỈ TIÊU | Năm 2022 | Năm 2021 | Ghi chú |
|--|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn | 2,74 | 2,79 | |
| <i>Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn</i> | | | |
| - Hệ số thanh toán nhanh | 1,06 | 1,44 | |
| <i>Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho</i> | | | |
| <i>Nợ ngắn hạn</i> | | | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| - Hệ số nợ / Tổng tài sản | 0,33 | 0,32 | |
| - Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu | 0,50 | 0,46 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| - Vòng quay hàng tồn kho | 2,74 | 2,73 | |
| <i>Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân</i> | | | |
| - Doanh thu thuần / Tổng tài sản | 1,71 | 1,34 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần | 0,04 | 0,05 | |

| | | | |
|---|------|------|--|
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu | 0,09 | 0,10 | |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản | 0,06 | 0,07 | |
| - Hệ số Lợi nhuận HĐKD / Doanh thu thuần | 0,05 | 0,07 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
a. Cổ phần:

| | |
|--|--------------|
| Tổng số cổ phần: | 5.992.348 cp |
| Cổ phần đang lưu hành: | 5.940.528 cp |
| Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: | 5.295.000 cp |
| Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: | 648.808 cp |

b. Cơ cấu cổ đông:

| Stt | Loại hình cổ đông | Số cổ phiếu sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----------|-------------------|--------------------|------------------|
| I | Trong nước | 5.409.586 | 90,28 |
| 1 | Cá nhân | 1.931.177 | 32,23 |
| 2 | Tổ chức | 3.478.409 | 58,05 |
| II | Nước ngoài | 582.762 | 9,72 |
| 1 | Cá nhân | 319.504 | 5,33 |
| 2 | Tổ chức | 263.258 | 4,39 |
| | Tổng cộng | 5.992.348 | 100 |

Thông tin chi tiết về các cổ đông lớn

| Stt | Tên cổ đông | Địa chỉ | Số cổ phiếu sở hữu | (%) |
|-----|------------------------------|---|--------------------|--------------|
| 1 | Tổng Công ty VLXD số 1- CTCP | Tầng 15 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM | 3.056.097 | 51 |
| 2 | Trần Thị Xuân Anh | 66 Đường 1B, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP.HCM | 590.100 | 9,85 |
| | Tổng cộng | | 3.646.197 | 60,85 |

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội công ty

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của Công ty trong năm:

- Đất sét các loại: 22.111 tấn / năm
- Bột tràng thạch, đá vôi: 36.609 tấn / năm
- Khí CNG: 184.552 MMBTU / năm
- Chất đốt khác: 7.437 tấn/ năm
- Men , frit, phụ gia: 2.552 tấn / năm
- Màu: 127 tấn / năm
- Bi nghiền: 247 tấn / năm
- Bao bì: 626 tấn /năm

b. Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm dịch vụ chính của Công ty:

- Tỉ lệ nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng lại: 2,5 - 6 %
- Tỉ lệ nguyên vật liệu không thể tái chế sử dụng lại: 0,3 %

6.2 Tiêu thụ năng lượng

Công ty tiêu thụ năng lượng điện trực tiếp từ hệ thống điện lưới quốc gia. Khi hệ thống điện lưới quốc gia gặp sự cố như sụt áp, cúp điện ... thì sử dụng máy phát điện tại Công ty.

Trong năm, công ty tăng cường nghiên cứu, thay thế, lắp đặt các máy móc thiết bị tiết kiệm điện nhằm tiết kiệm điện cũng như giảm chi phí sản xuất.

6.3 Tiêu thụ nước:

Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm:

- Nước sản xuất: 310 m³/ngày đêm
- Nước sinh hoạt: 41 m³/ngày đêm

Tổng nhu cầu sử dụng nước : 351 m³/ngày đêm

a. Nguồn nước cung cấp và lượng nước sử dụng:

Công ty sử dụng nước từ Cty cấp nước Đồng nai : 224 m³/ngày đêm

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:

Tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng khoảng 127 m³/ngày đêm, tỷ lệ 66.7%.

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty đảm bảo đầy đủ hồ sơ về việc thực hiện pháp lệnh môi trường như:

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Quyết định của Giám đốc Sở Khoa học , Công nghệ và môi trường Đồng Nai V/v: Phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường số 199/QĐ-QLMT ngày 28/04/1997 do Sở Khoa học , Công nghệ và môi trường Đồng cấp .
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải: 205/SĐK-STNMT do Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22/03/2012.
- Giấy phép xả thải vào nguồn nước: 3970/GP-UBND do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09/11/2018.
- Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường: 930/QĐ-UBND do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01/04/2013.
- Quyết định về chứng nhận Công Ty CP Gạch Men Thanh Thanh đã hoàn thành biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường: 204/QĐ-STNMT do Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21/03/2013.
- Báo cáo giám sát môi trường năm 2022
- Đầy đủ các hợp đồng về xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại và chất thải sinh hoạt.
- Nộp đầy đủ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lượng lao động tại ngày 31/12/2022: 310 lao động
- Thu nhập bình quân người lao động: trên 11,5 triệu đồng/người/ tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn, phúc lợi của người lao động:

- Chính sách: Công ty trả lương cho người lao động theo hình thức khoán sản phẩm và dựa vào công sức đóng góp của người lao động, bảo đảm thu nhập ổn định để người lao động yên tâm công tác.
- Việc chi trả lương cho người lao động đúng thời gian quy định mỗi tháng hai kỳ vào ngày 05 và 20 mỗi tháng.

- Các chính sách về tiền thưởng như thưởng nhân dịp lễ, tết, thưởng tháng 13 được Công ty thực hiện đầy đủ nhằm khuyến khích người lao động.
- Các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động, đào tạo, khám sức khỏe định kỳ, bồi dưỡng độc hại... được thực hiện đầy đủ theo quy định.
- Các trang thiết bị an toàn cho người lao động đều được Công ty trang bị đầy đủ.
- Công ty có bếp ăn riêng, tổ chức thực hiện và duy trì tốt chế độ ăn giữa ca cho người lao động đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm.

c. Hoạt động đào tạo người lao động:

- Hàng năm, Công ty tổ chức đào tạo tại chỗ cho công nhân về an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy và các nội dung về vận hành thiết bị, nội quy lao động...
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo việc làm và phát triển sự nghiệp: Thường xuyên cho người lao động tham gia các lớp huấn luyện chuyên ngành về công tác tổ chức, công tác quản lý ...

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động sản - xuất kinh doanh

Thị trường VLXD nói chung, gạch ốp lát nói riêng cạnh tranh rất gay gắt, nhất là về giá. Ban điều hành đã quyết liệt đối diện với các khó khăn thách thức để tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao, điều hành các hoạt động của Công ty, thể hiện ở các mặt sau:

- Thực hiện nghiêm túc các quyết định của HĐQT phù hợp với tình hình thực tế, triển khai hiệu quả các giải pháp trọng tâm đã được HĐQT phê duyệt.
- Quản lý, điều hành mọi hoạt động theo đúng thẩm quyền, có sự phân công rõ ràng giữa các cấp quản lý.
- Sử dụng hiệu quả và cân đối hợp lý nguồn lực hiện có, tăng cường tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, điện, nước; quyết liệt giảm chi phí, nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời đảm bảo các lợi ích lâu dài của Công ty.
- Công tác hạch toán kế toán và quản lý tài chính minh bạch, đúng pháp luật, đảm bảo an toàn và phát huy nguồn vốn; quyết liệt xử lý công nợ.

- Tổ chức tốt việc sản xuất sản phẩm Granit tiêu thụ tốt, mang lại hiệu quả cao.
- Chủ động phối hợp với Tổng Công Ty VLXD Số 1 – CTCP thông qua Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FICO làm đại diện thực hiện việc chăm sóc và sàng lọc các đại lý, đồng thời tìm thêm đại lý mới có khả năng tiêu thụ tốt hơn.
- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển sản phẩm mới.
- Đẩy mạnh công tác đào tạo, tự đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của Công ty.
- Duy trì mặt bằng tiền lương và chính sách đãi ngộ hợp lý, có chính sách khen thưởng minh bạch, nâng cao tính kỷ luật, chuyên nghiệp của người lao động.
- Mặc dù các chỉ tiêu sản xuất, tiêu thụ, doanh thu năm 2022 đều giảm so với kế hoạch năm 2022, nhưng lợi nhuận trước thuế vượt 10,87% so với kế hoạch là nhờ công ty tăng cường tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, tiết kiệm điện, nước, đẩy mạnh việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Granite – có lợi thế cạnh tranh trên thị trường, đây là một nỗ lực rất lớn của toàn thể CB CNV người lao động trong công ty, rất đáng khích lệ trong một năm đầy khó khăn thách thức.
- Sản lượng sản xuất thực hiện năm 2022: 3.552.616 m² gạch, đạt 88,82% so KH năm 2022 (trong đó sản lượng sản xuất gạch Granite năm 2022: 1.866.938 m² chiếm tỷ lệ 52,55%).
- Sản lượng tiêu thụ thực hiện năm 2022: 3.443.860 m² gạch, đạt 86,10 % so với KH năm 2022 (trong đó sản lượng tiêu thụ gạch Granite năm 2022: 1.703.768 m² chiếm tỷ lệ 49,47%);
- Doanh thu năm 2022: 313.147 triệu đồng, đạt 96,24% so với KH năm 2022.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản:

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2022 | Đvt: triệu đồng | |
|-----------------------------|---------------|---------------|--------------------------|--------------|
| | | | Năm 2022 so với năm 2021 | |
| | | | Tăng, giảm | Tỷ lệ % |
| Tài sản cố định | 22.226 | 18.545 | -3.681 | 83,44 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 22.226 | 18.545 | -3.681 | 83,44 |
| - Nguyên giá | 245.222 | 246.211 | 989 | 100,40 |

| | | | | |
|----------------------------|----------|----------|--------|--------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế | -222.996 | -227.666 | -4.670 | 102,09 |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 0 | 0 | 0 | |
| - Nguyên giá | 101 | 101 | 0 | 100,00 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | -101 | -101 | 0 | 100,00 |

Tài sản cố định năm 2022 so với năm 2021 giảm 3.681 triệu đồng, tỷ lệ giảm 16,56% là do :

- Đầu tư một máy mài nước cho Phân xưởng Granite trị giá: 1.578 triệu đồng.
- Thanh lý nhượng bán một ô tô tải Nisan và 1 xe đào bánh lốp hư cũ với giá trị sổ sách : 589 triệu đồng
- Khấu hao máy móc, thiết bị: 4.670 triệu đồng

Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị năm 2022 không đáng kể: 4.670 triệu đồng là điểm thuận lợi nhưng đồng thời cũng là điểm bất lợi do máy móc thiết bị của Công ty được đầu tư đã lâu, nay đã lạc hậu, phát sinh chi phí sửa chữa lớn.

b. Tình hình nợ phải trả:

| CHỈ TIÊU | Năm 2021 | Năm 2022 | Ghi chú |
|--|---------------------|---------------------|----------------|
| Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn | 2,79 | 2,74 | |
| <i>Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn</i> | | | |
| - Hệ số thanh toán nhanh | 1,44 | 1,06 | |
| <i>Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho</i> | | | |
| <i>Nợ ngắn hạn</i> | | | |

Các chỉ số về khả năng thanh toán ngắn hạn, hệ số thanh toán nhanh năm 2022 đạt lần lượt 2,74 và 1,06 chứng tỏ Công ty có đầy đủ khả năng để thanh toán nợ đến hạn.

Công ty không vay nợ ngoại tệ nên không bị ảnh hưởng của tỷ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Cải tiến cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Cân đối và điều chỉnh linh hoạt sản xuất kinh doanh theo diễn biến của thị trường để giảm hàng tồn kho, ổn định sản xuất và đảm bảo việc làm thu nhập ổn định cho người lao động;

- Tiếp tục nâng cao công tác quản lý để tiết giảm tất cả những khoản mục chi phí trong sản xuất và tiêu thụ, đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tăng cường quản lý định mức tiêu hao để tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu.
- Đảm bảo máy móc thiết bị hoạt động đều, ổn định.
- Cấu trúc lại chủng loại sản phẩm để thuận lợi sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường, tăng hiệu quả kinh doanh.
- Tăng cường kiểm soát quy trình công nghệ, kiểm soát chất lượng gạch tại các phân xưởng, tránh trình trạng phân nhiều lô, kịp thời thanh lý những mẫu tồn kho lâu ngày.
- Tăng cường quản lý các kho thành phẩm, nguyên nhiên vật liệu, phụ tùng không để thất thoát, giảm tỷ lệ bể vỡ, kém phẩm cấp.
- Tìm nguồn nguyên nhiên vật liệu có chất lượng tốt, giá cả hợp lý nhằm giảm chi phí.
- Bổ sung và điều chỉnh chính sách bán hàng phù hợp với tình hình thị trường theo từng thời điểm
- Phát triển mẫu mã mới phù hợp với thị hiếu và nhu cầu của thị trường.
- Tổ chức tiếp thị đến tận các công trình.
- Tăng cường chăm sóc khách hàng , phát triển thêm đại lý tiêu thụ tại các khu vực TPHCM, Đà Nẵng, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Nguyên ..., và tìm thêm khách hàng ngoài nước để tăng xuất khẩu.
- Tổ chức tốt thu hồi công nợ khách hàng.
- Đầu tư thêm vào mảng kinh doanh tài chính, chứng khoán.
- Tiến hành lập báo cáo khả thi dự án đầu tư nhà máy mới.
- Tiếp tục tìm kiếm dự án đầu tư mới theo hướng mua lại, sát nhập doanh nghiệp cũ (M&A), cải tạo nâng cấp để sản xuất các chủng loại gạch cao cấp có kích thước lớn nhằm tăng khả năng cạnh tranh, kết hợp di dời nhà máy ra khỏi Khu Công nghiệp Biên hòa theo chủ trương của Tỉnh Đồng Nai.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Thông qua hoạt động giám sát, Hội đồng quản trị đánh giá như sau:

- Tổng giám đốc Công ty đã tổ chức điều hành hoạt động SXKD của Công ty đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của Công ty cũng như thực hiện đầy đủ các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT. Tổng giám đốc đã thực hiện đầy đủ việc cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho Ban Kiểm soát tiếp cận, kiểm tra tình hình tài chính và các hoạt động khác của Công ty.
- Ban điều hành đã duy trì tốt lịch họp định kỳ hàng tháng, hàng quý để tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm, kịp thời điều chỉnh các giải pháp quản lý một số các lĩnh vực và đạt hiệu quả cao. Với những kết quả đã đạt được về lợi nhuận, quản lý tài chính cũng như việc khắc phục khó khăn của thị trường, HĐQT đánh giá cao vai trò của Ban điều hành đã linh hoạt đề ra nhiều biện pháp khắc phục khó khăn, thách thức để điều hành các hoạt động của Công ty, thể hiện ở các mặt sau:
 - + Sử dụng hiệu quả và cân đối hợp lý nguồn lực hiện có, tăng cường tiết kiệm, quyết liệt giảm chi phí, nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời đảm bảo lợi ích lâu dài của Công ty.
 - + Công tác hạch toán kế toán và quản lý tài chính minh bạch, đúng pháp luật, đảm bảo an toàn và phát huy nguồn vốn, quyết liệt xử lý công nợ.
 - + Tiếp tục đẩy mạnh phong trào, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển được nhiều sản phẩm mới.
 - + Thực hiện tốt công tác chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho người lao động, động viên được người lao động gắn bó với Công ty.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

a. Định hướng của Công ty

Năm 2023, HĐQT xác định một số nhiệm vụ như sau:

- Tổ chức thành công ĐHCĐTN năm 2023
- Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp, chỉ đạo và phối hợp với Tổng giám đốc thực hiện thành công kế hoạch SXKD năm 2023 với các chỉ tiêu được ĐHCĐ thông qua trong đại hội.

- Tiếp tục nghiên cứu sắp xếp cơ cấu tổ chức tinh gọn, tập trung trong quản lý, linh hoạt trong điều hành tổ chức sản xuất, tối ưu sử dụng chi phí và khai thác nguồn nhân lực, tăng hiệu quả, năng suất lao động.
- Chỉ đạo, phối hợp và giám sát Tổng giám đốc thực hiện hiệu quả những nhiệm vụ sau:
Mục tiêu chính của năm 2023 vẫn là sản xuất với công suất hợp lý từng thời điểm để duy trì thị trường và tạo việc làm ổn định cho người lao động. HĐQT đề ra chương trình hoạt động như sau:
 - Tăng cường kiểm tra, giám sát tất cả các hoạt động trong Công ty, kịp thời tháo gỡ khó khăn để thực hiện tốt các chỉ tiêu Kế hoạch năm 2023, phù hợp nội lực của Công ty.
 - Thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của HĐQT phù hợp với chức năng, nhiệm vụ theo Điều lệ và thực tế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Tiếp tục đẩy nhanh việc bổ sung hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý nội bộ để nâng cao hiệu quả công tác quản trị điều hành.
 - Tiếp tục rà soát, quản trị hiệu quả chi phí hoạt động, tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài sản, nguồn vốn, công nợ, hàng tồn kho.
 - Chỉ đạo các công tác liên quan đến quan hệ cổ đông theo quy định của pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo quyền lợi của các cổ đông, nhà đầu tư.
 - Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, môi trường làm việc gắn kết, tạo nền tảng để xây dựng Công ty đáp ứng tính thích ứng cao, chủ động, linh hoạt, đạt hiệu quả hoạt động cao hơn.
 - Tổ chức triển khai thành công Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 theo các chỉ tiêu đã được ĐHĐCĐ thường niên thông qua.
 - Đảm bảo việc làm thường xuyên và thu nhập ổn định cho người lao động.

b. Một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu của năm 2022.

- Sản lượng sản xuất: 3.500.000 m²
- Sản lượng tiêu thụ: 3.500.000 m²
- Doanh thu: 324,646 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 12,244 tỷ đồng
- Cổ tức: 10%

c. Công tác đầu tư:

- Chuẩn bị phương án di dời Công ty đến địa điểm mới theo chủ trương của tỉnh Đồng Nai.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Tính đến ngày 31/12/2022 số lượng thành viên và cơ cấu hội đồng quản trị như sau:

| TT | Họ và Tên | Chức danh | Số hữu cá nhân | Số hữu tổ chức | Tổng số | Tỷ lệ VĐL % |
|----|------------------|-----------|----------------|------------------|------------------|--------------|
| 1 | Cao Trường Thụ | Chủ tịch | - | 1.528.049 | 1.528.049 | 25,50 |
| 2 | Trần Hưng Lương | Ủy viên | 14.350 | 764.024 | 778.374 | 12,99 |
| 3 | Võ Thị Thu Thủy | Ủy viên | 11.000 | - | 11.000 | 0,18 |
| 4 | Phạm Việt Thắng | Ủy viên | - | 764.024 | 764.024 | 12,75 |
| 5 | Nguyễn Thanh Hà | Ủy viên | | | | |
| | Tổng cộng | | 25.350 | 3.056.097 | 3.081.447 | 51,42 |

b. Tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị:

• Về quản lý theo chức năng nhiệm vụ trong điều lệ

Trong năm 2022, HĐQT tổ chức họp và ban hành các văn bản như sau:

- Tổ chức 4 phiên họp trực tiếp (vào ngày 04/04/2022; 26/07/2022; 21/10/2022; 30/12/2022)
- Ban hành 18 nghị quyết

Hội đồng quản trị đã bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, kế hoạch công tác hàng quý và thường xuyên theo dõi tình hình của thị trường, tình hình thực tế của công ty thông qua các báo cáo định kỳ của Ban điều hành để chỉ đạo quyết liệt các mặt hoạt động của Công ty.

• Về tình hình thực hiện kế hoạch hoạt động đã đề ra

- Trên cơ sở kế hoạch hoạt động đã được ĐHCĐ phê duyệt, HĐQT đã triển

khai thực hiện các nội dung như sau:

- + Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 vào ngày 21/04/2022.
- + Chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2022

| TT | CÁC CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | Thực hiện 2021 | Kế hoạch 2022 | Thực hiện 2022 | So với KH năm | So với TH 2021 |
|----|----------------------|-------------|----------------|---------------|----------------|---------------|----------------|
| 1 | Vốn điều lệ | Tỷ đồng | 59,92 | 59,92 | 59,92 | 100,00% | 100,00% |
| 2 | Doanh thu | Tỷ đồng | 238,24 | 325,39 | 313,15 | 96,24% | 131,44% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 15,88 | 13,01 | 14,43 | 110,87% | 90,84% |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 12,69 | 10,41 | 11,51 | 110,52% | 90,66% |
| 5 | Tỷ suất LNST/VĐL | % | 21,18 | 17,37 | 19,20 | 110,52% | 90,66% |

Đánh giá chung: năm 2022, đa số các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chưa đạt so với kế hoạch, chỉ có chỉ tiêu lợi nhuận đạt kế hoạch

Nguyên nhân:

- Tình hình thế giới diễn biến hết sức phức tạp, đặc biệt chiến tranh giữa Nga và Ukraine kéo dài làm cho giá xăng dầu tăng, lạm phát tăng.
- Nhiều dự án bất động sản bị đình trệ dẫn đến việc tiêu thụ VLXD trong đó có gạch ốp lát chậm theo.
- Cung cầu mất cân đối dẫn đến cạnh tranh khốc liệt gây khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm.
- Thị trường xuất khẩu gặp khó khăn.

+ Công tác đầu tư:

Đang nghiên cứu phương án để chuẩn bị di dời Công ty đến địa điểm mới theo chủ trương Tỉnh Đồng Nai

+ Giám sát và chỉ đạo tháo gỡ khó khăn

Hội đồng quản trị đã theo sát tình hình biến động của thị trường vật liệu xây dựng nói chung, thị trường gạch men nói riêng, chỉ đạo Ban Điều hành kịp thời điều chỉnh hợp lý kế hoạch sản xuất kinh doanh cho phù hợp với tình hình biến động của thị trường; giảm hàng tồn kho, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

+ Các hoạt động khác

Ngoài hoạt động có trong kế hoạch năm, HĐQT thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên thuộc thẩm quyền phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, như sau:

Công tác quan hệ với cổ đông, nhà đầu tư

HĐQT đã cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán đối với tổ chức niêm yết. Các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, của HĐQT và các tài liệu liên quan khác đã được công bố đúng hạn đến cổ đông và nhà đầu tư quan tâm.

Công tác chi trả cổ tức năm 2021

+ Thực hiện nội dung của nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2021, HĐQT đã ban hành Nghị quyết số 94/NQ-HĐQT ngày 10/01/2022 chi tạm ứng cổ tức năm 2021 (12%) vào ngày 28/01/2022.

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| TT | Họ và Tên | Chức danh | Sở hữu cá nhân | Sở hữu tổ chức | Tổng số | Tỷ lệ % VDL |
|----|----------------------|------------|----------------|----------------|---------|-------------|
| 1 | Đào Quang Sơn | TBKS | 0 | 0 | 0 | |
| 2 | Lê Nguyễn Quốc Trung | Thành viên | 0 | 0 | 0 | |
| 3 | Nguyễn Thừa Vũ | Thành viên | 2.087 | 0 | 2.087 | 0,03 |
| | Tổng cộng | | 2.087 | | 2.087 | 0,03 |

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát có ba thành viên, mỗi thành viên được phân công nhiệm vụ cụ thể và các thành viên hoạt động độc lập theo phương thức bán chuyên trách. Hàng tháng và quý thường xuyên trao đổi các vấn đề về quản lý và hoạt động SXKD của công ty. Tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, xem xét các nghị quyết và có ý kiến với HĐQT, Ban điều hành về việc quản trị Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Đvt: triệu đồng

| TT | Họ và tên | Chức danh | Thù lao 2022 | Tiền lương 2022 | Ghi chú |
|------------|--------------------------|------------|--------------|-----------------|--------------------------|
| I | Hội đồng quản trị | | | | |
| 1 | Cao Trường Thụ | CT HĐQT | 60 | | |
| 2 | Trần Hưng Lương | Thành viên | 36 | 714,637 | Kiểm TGD |
| 3 | Võ Thị Thu Thủy | Thành viên | 36 | 344,905 | Kiểm KTT |
| 4 | Phạm Việt Thắng | Thành viên | 36 | | |
| 5 | Nguyễn Thanh Hà | Thành viên | | | Bỏ nhiệm ngày 21.04.2022 |
| II | Ban kiểm soát | | | | |
| 1 | Đào Quang Sơn | Trưởng ban | 36 | | |
| 2 | Lê Nguyễn Quốc Trung | Thành viên | 24 | | |
| 3 | Nguyễn Thừa Vũ | Thành viên | 24 | 274,473 | Kiểm TP. Kỹ thuật |
| III | Ban giám đốc | | | | |
| 1 | Lê Xuân Thái | P. TGD | | 386.91 | Phó tổng giám đốc |
| 2 | Trần Văn Dũng | P. TGD | | 344,077 | Phó tổng giám đốc |
| 3 | Trần Hưng Du | P. TGD | | 382,527 | Phó tổng giám đốc |

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Số: 102/2023/BCKT - CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản Trị và Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh, được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá các rủi ro có sai

sốt trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám Đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán :

0496-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của CT HĐQT,

Tổng giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Đàm Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán :

5445-2021-137-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

a. Bảng cân đối kế toán 2022:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN .

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 160.840.706.180 | 151.943.445.335 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 25.481.218.392 | 39.920.713.588 |
| 1. Tiền | 111 | | 8.481.218.392 | 17.920.713.588 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 17.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 8.040.047.972 | 11.427.575.701 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 11.427.575.701 | 11.427.575.701 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (3.387.527.729) | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 28.783.282.575 | 26.942.666.078 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 28.303.947.780 | 26.154.661.997 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 392.253.065 | 801.554.187 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 347.488.970 | 246.854.134 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (260.404.240) | (260.404.240) |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 98.536.154.241 | 73.652.489.968 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 113.952.271.191 | 90.963.382.069 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (15.416.116.950) | (17.310.892.101) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 22.498.147.216 | 26.463.361.209 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 5.5 | 85.700.000 | 85.700.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |

| | | | | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 85.700.000 | 85.700.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 18.544.947.216 | 22.226.014.764 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 18.544.947.216 | 22.226.014.764 |
| - Nguyên giá | 222 | | 246.210.982.852 | 245.222.174.471 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (227.666.035.363) | (222.996.159.707) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 100.896.000 | 100.896.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (100.896.000) | (100.896.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.2 | 3.867.500.000 | 4.151.636.445 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 1.920.000.000 | 1.920.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.030.000.000 | 3.030.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.082.500.000) | (798.363.555) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | | |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế d/hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 183.338.853.396 | 178.406.796.544 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 60.829.743.133 | 56.549.461.626 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 58.754.743.133 | 54.394.461.626 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 22.062.708.933 | 21.269.613.154 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.11 | 319.408.285 | 331.058.219 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 5.12 | 1.064.676.485 | 1.677.864.095 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8.881.238.527 | 8.584.595.591 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |

| | | | | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 10.885.352.315 | 9.791.771.979 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 15.541.358.588 | 12.739.558.588 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.075.000.000 | 2.155.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.13 | 2.075.000.000 | 2.155.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 122.509.110.263 | 121.857.334.918 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.14 | 122.509.110.263 | 121.857.334.918 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 59.923.480.000 | 59.923.480.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 59.923.480.000 | 59.923.480.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 313.744.700 | 313.744.700 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 14.054.939.829 | 14.054.939.829 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (652.100.000) | (652.100.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 19.141.694.574 | 17.305.178.956 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 29.727.351.160 | 30.912.091.433 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 18.220.745.506 | 18.220.745.506 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 11.506.605.654 | 12.691.345.927 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 183.338.853.396 | 178.406.796.544 |

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2022
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 317.276.018.725 | 241.454.522.279 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 4.128.677.535 | 3.210.548.292 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 6.3 | 313.147.341.190 | 238.243.973.987 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.4 | 269.812.588.846 | 201.380.900.299 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 43.334.752.344 | 36.863.073.688 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.5 | 713.796.460 | 409.671.704 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.6 | 3.847.390.417 | (3.607.698.028) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | 38.506.824 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.7 | 10.215.064.485 | 8.502.784.565 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 15.720.905.743 | 16.494.186.804 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 14.265.188.159 | 15.883.472.051 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6.8 | 163.888.889 | |
| 13. Chi phí khác | 32 | 6.8 | | 120.657 |
| 14. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | 6.8 | 163.888.889 | (120.657) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 14.429.077.048 | 15.883.351.394 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.10 | 2.922.471.394 | 3.192.005.467 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 11.506.605.654 | 12.691.345.927 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | | |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | 6.11 | 1.937 | 1.509 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 14.429.077.048 | 15,883,351,394 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 5.258.923.548 | 5,537,729,458 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.776.889.023 | (2,904,440,736) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (156.917) | 11,095,275 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (720.773.431) | (321,856,361) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | | 38,506,824 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 20.743.959.271 | 18,244,385,854 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (1.840.619.497) | 29,081,015,285 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (22.988.889.122) | 16,891,071,423 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 2.792.132.306 | (26,568,014,91) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | | 16,620,000 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | | (38,506,824) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.180.160.502) | (3,296,914,796) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (198.200.000) | (434,840,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (4.671.777.544) | 33,894,816,025 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.577.856.000) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 163.888.889 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |



| | | | | |
|---|-----------|------------|-------------------------|------------------------|
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 556.884.542 | 321,856,361 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (857.082.569) | 321,856,361 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | 5,374,363,601 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | (5,374,363,601) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (8.910.792.000) | (7,166,082,015) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (8.910.792.000) | (7,166,082,015) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (14.439.652.113) | 27,050,590,371 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 39.920.713.588 | 12,881,287,932 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 156.917 | (11,164,715) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 25.481.218.392 | 39,920,713,588 |

d. Thuyết minh báo cáo tài chính (File đính kèm)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



[Handwritten signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hưng Lương

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KTTC, VT